

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM QUỐC GIA

Số: 88 /VKNQG-KHVT
V/v báo giá hóa chất, vật tư tiêu hao
phục vụ công tác kiểm nghiệm dịch vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Quý đơn vị

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH13 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia kính mời Quý đơn vị có đủ điều kiện cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao theo quy định của pháp luật báo giá theo nội dung như sau:

- Danh mục báo giá: (Phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển đến địa chỉ của bên mua dịch vụ, bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

- Mục đích báo giá: Xây dựng giá hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ công tác kiểm nghiệm dịch vụ.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 17h00 ngày 30/5/2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (yêu cầu có chữ ký và đóng dấu đỏ của đơn vị).

- Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 03 tháng.

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin – Viện

Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.39335736;

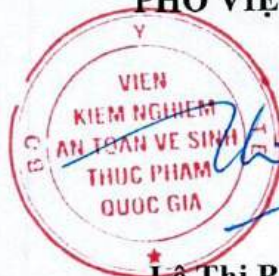
Email: khvt@nifc.gov.vn

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Viện trưởng (để b/c);
- PVT. Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu: VT, KHVT, LD.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lê Thị Phương Thảo



Phụ lục:

DANH MỤC BẢO GIÁ HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO
(Kèm theo Công văn số: 88 /VKNOG – KHVT ngày 22 / 4 /2025)

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2-Mercaptobenzothiazole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$			Lọ 100g	2		
2	2-Mercaptoethanol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Lọ 100mL	3		
3	2-Propanol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Chai 2,5 lít	2		
4	3-Amino-2-oxazolidinone d4 (AOZ D4)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
5	Acetonitrile gradient grade	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99\%$, hàm lượng nước $\leq 0,02\%$, cặn bay hơi ≤ 2 mg/L, độ acid $\leq 0,0002$ meq/g, độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g			Chai 4 lít	748		
6	Acetyl L-Carnitine Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 2,5g	1		
7	Acid 10-hydroxy-2-decenoic (10-HDA)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 50mg	1		
8	Acid acetic	Độ tinh khiết $\geq 95\%$			Chai 2,5 lít	1		
9	Acid ascorbic	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 1g	3		
10	Acid boric	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, Chất không tan trong nước $\leq 0,005\%$			Chai 1 kg	5		
11	Acid Boswellic	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
12	Acid folic	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 250mg	5		
13	Acid ganoderic	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
14	Acid glycyrrhizic	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
15	Acid sulfuric	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Chai 500mL	500		
16	Acid Valeric	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 10mg	1		
17	Adenosine	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 20mg	2		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
33	Available Carbohydrates Assay Kit	Phù hợp phân tích theo AOAC Method 2020.07			Bộ 100 Assays	40		
34	Axit Hydrochloric	Độ tinh khiết $\geq 35\%$			Chai 500 mL	5000		
35	Axit meta phosphoric	Độ tinh khiết $\geq 33\%$, As $\leq 5\text{ppm}$, Fe $\leq 100\text{ppm}$, Pb $\leq 10\text{ppm}$, chloride tổng $\leq 0,002\%$			Chai 500g	10		
36	Axit Nitric	Độ tinh khiết $\geq 65\%$, Chloride $\leq 0,2\text{ ppm}$; Phosphate $\leq 0,2\text{ ppm}$, Sulfate $\leq 0,5\text{ ppm}$; Kim loại nặng (theo Pb) $\leq 0,2\text{ ppm}$, Pb $\leq 0,01\text{ ppm}$, Cd $\leq 0,01\text{ ppm}$, As $\leq 0,01\text{ ppm}$, In $\leq 0,02\text{ ppm}$, Bi (Bismuth) $\leq 0,02\text{ ppm}$			Chai 2,5lit	350		
37	Bán kính Silica gel	Bán mỏng để thủy tinh, bề mặt silicagel 60G phủ lớp chỉ thị huỳnh quang F254, kích thước 20 cm x 20 cm, diện tích bề mặt riêng: 480 - 540 m ² /g, thể tích lỗ xốp 0,74 - 0,84 ml/g, d 50 (nhiều xạ laser, phân bố kích thước) 9,7 - 11,7 μm			Hộp 25 tấm	10		
38	Bán nhôm Silicagel F254	Bán nhôm được phủ lớp silicagel có chỉ thị huỳnh quang F254, diện tích bề mặt riêng (theo BET; phép đo 5-Pt.) 480 - 540 m ² /g; thể tích lỗ xốp (đẳng nhiệt N ₂) 0,74 - 0,84 ml/g; d 50 (nhiều xạ laser, phân bố kích thước) 9,7 - 11,7 μm ; độ dày lớp 175 - 225 μm ; Độ lệch độ dày lớp trên mỗi tấm $\leq 30\text{ }\mu\text{m}$			Hộp 25 tấm	50		
39	Berberin HCl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	1		
40	Beta-Carotene	Độ tinh khiết $\geq 97\%$			Lọ 250mg	1		
41	BG Sulfa Agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast Extract 3 g, Proteose Peptone No. 3 10 g, Lactose 10 g, Saccharose 10 g, Sodium Sulfapyridine 1 g, Sodium Chloride 5 g, Agar 20 g, Brilliant Green 12,5 mg, Phenol Red 0,08 g			Hộp 500g	15		
42	Bình cầu đáy bằng cổ nhám 29/32 100ml	Vật liệu: thủy tinh, chịu nhiệt, sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4797, thành dày, đế nặng và vành			Cái	100		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
53	Bộ kit phân tích Yeast beta-glucan bằng phương pháp enzyme	Giới hạn phát hiện: 3,6g/100 g			Kit 100 phép thử	10		
54	Bộ kit phân tích α -Amylase (Phương pháp Ceralpha)	Giới hạn phát hiện: 0,003 U/g			Kit 100 phép thử	2		
55	Bộ kit tách chiết DNA	Sử dụng cho PCR, qPCR, FastDigest, Southern blotting			Bộ 250 phản ứng	5		
56	Bộ tạo pha động KOH dùng cho máy sắc ký ion Dionex EGC 500 KOH Cartridge	Tiêu chuẩn nhà sản xuất, phù hợp cho thiết bị sắc ký ion Dionex - ICS 5000. Tốc độ 0,01 - 3 ml/phút. Nồng độ hoạt động 0,01 - 100 mM. Áp suất tối đa: 34,5 MPa (5000 psi)			Chai	1		
57	Bông cân thấm nước	100% bông xơ tự nhiên. Sản xuất theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam, khả năng thấm hút cao và nhanh, mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da, thân thiện môi trường, bông trắng và sạch. Bông có sợi sợi dài và chắc chắn, được dùng để làm sạch vết thương, thấm máu và dịch tiết, thấm thuốc và bôi lên vết thương			Cuộn 1kg	47		
58	Bột làm sạch C18	Bột C18, có khả năng lưu giữ cực kỳ cao đối với các hợp chất không phân cực, Kích thước hạt trung bình 47-60 (μ m)			Lọ 100g	20		
59	Bột làm sạch PSA	Chất hấp phụ SPE, amin bậc 2 (PSA), có chứa 2 amino khác nhau, phù hợp với các hợp chất phân cực, Kích thước hạt trung bình 47-60 (μ m)			Lọ 100g	20		
60	Bupropion	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	2		
61	Butanol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Chai 500mL	20		
62	Campy - BD GasPak EZ Campy container system	Túi tạo ra môi trường vi hiếu khí			Hộp 20 chiếc	5		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
75	Chuẩn 3,5-Xylyl methyl carbamate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
76	Chuẩn 3-Amino-2-oxazolidinone (AOZ)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 50mg	1		
77	Chuẩn 3-Amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolid (AMOZ)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 50mg	1		
78	Chuẩn Ag 1000ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Chai 500ml	1		
79	Chuẩn Allicin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
80	Chuẩn Aloe emodin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
81	Chuẩn Aloin A	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
82	Chuẩn Aloin B	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
83	Chuẩn Aminopyralid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
84	Chuẩn Amoni 1000 ppm	Nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
85	Chuẩn Amoxicillin trihydrat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
86	Chuẩn Amoxicillin-d4	Độ tinh khiết $\geq 85\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 1mg	1		
87	Chuẩn Ampicillin trihydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
88	Chuẩn Arecolin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
89	Chuẩn Artemisinin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
90	Chuẩn As 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
107	Chuẩn Carbosulfan	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250 mg	1		
108	Chuẩn Cd 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
109	Chuẩn Chloramphenicol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
110	Chuẩn Chloramphenicol D5	Độ tinh khiết $\geq 85\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
111	Chuẩn Chlorate Standard	Nồng độ 1000 ± 5 $\mu\text{g/mL}$, có đạt theo ISO 17034			Lọ 100mL	1		
112	Chuẩn Chlorophacinone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
113	Chuẩn Chlorpyrifos	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Lọ 250mg	2		
114	Chuẩn Cholecalciferol	Độ tinh khiết $\geq 97\%$			Lọ 100mg	1		
115	Chuẩn Ciprofloxacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
116	Chuẩn Cl- 1000ppm	Chất chuẩn phân tích, nồng độ 1000 mg/L			Chai 500ml	1		
117	Chuẩn Clethodim	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
118	Chuẩn clethodim-sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 85\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
119	Chuẩn Clopidol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
134	Chuẩn Demeton-S-methyl sulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
135	Chuẩn Dichloran	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
136	Chuẩn Diethanolamine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 1ml	1		
137	Chuẩn Diethylstilbestrol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
138	Chuẩn Dihydromyricetin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
139	Chuẩn Dihydrostreptomycin sesquissulfate	Độ tinh khiết $\geq 80\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
140	Chuẩn Dimethoate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Lọ 100mg	2		
141	Chuẩn Dinocap	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250 mg	1		
142	Chuẩn Diphenylamine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250 mg	1		
143	Chuẩn Dodine	Độ tinh khiết $\geq 92\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250 mg	1		
144	Chuẩn Doxycycline hyclate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
145	Chuẩn Echinacoside	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
159	Chuẩn Fipronil desulfenyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		
160	Chuẩn Fipronil sulfide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		
161	Chuẩn Fipronil Sulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
162	Chuẩn Flazasulfuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 50 mg	1		
163	Chuẩn Florpyrauxifen-benzyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
164	Chuẩn Fluazifop-P-butyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
165	Chuẩn Flucetosulfuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
166	Chuẩn Flucythrinate	Độ tinh khiết $\geq 85\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
167	Chuẩn Fluensulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		
168	Chuẩn Flumetsulam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
182	Chuẩn Glutaraldehyde Solution	Độ tinh khiết $\geq 40\%$			Lọ 25 mL	1		
183	Chuẩn Glycitein	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 20mg	2		
184	Chuẩn Glycitin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 20mg	2		
185	Chuẩn Guazatine acetate salt	Độ tinh khiết $\geq 80\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
186	Chuẩn Gymnemenin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 10mg	1		
187	Chuẩn Halauxifen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
188	Chuẩn Harpagosid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
189	Chuẩn Heptachlor	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
190	Chuẩn Hg 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
191	Chuẩn Hypophyllanthin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100mg	1		
192	Chuẩn Icarin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
193	Chuẩn Imicyafos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		
194	Chuẩn Imidocarb	Độ tinh khiết $\geq 80\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 50mg	1		
195	Chuẩn Imiprothrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
196	Chuẩn Imperatorin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
197	Chuẩn Indanofan	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		



STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
210	Chuẩn Leucocrystal Violet	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
211	Chuẩn Levamisole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
212	Chuẩn Lithium 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 100mL	1		
213	Chuẩn L-Ornithine HCl	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100mg	1		
214	Chuẩn Lutein	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	1		
215	Chuẩn Lutetium 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 100mL	1		
216	Chuẩn Maduramicin	Độ tinh khiết $\geq 85\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
217	Chuẩn Majornoside R2	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 20mg	1		
218	Chuẩn Malachite green chloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
219	Chuẩn Mancozeb	Độ tinh khiết $\geq 50\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
220	Chuẩn Melengenstrol acetate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
221	Chuẩn Menaquinone 7	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 10mg	1		
222	Chuẩn Menthol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100mg	1		
223	Chuẩn Mephosfolan	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
235	Chuẩn Monensin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
236	Chuẩn Monuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
237	Chuẩn Morpholine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 1mL	1		
238	Chuẩn Morphothion	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
239	Chuẩn MPMC (Xylylcarb)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
240	Chuẩn Napropamide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
241	Chuẩn Natri 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
242	Chuẩn Neburon	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
243	Chuẩn NH ₄ + 1000ppm	Chất chuẩn phân tích, nồng độ 1000 mg/L			Chai 500ml	1		
244	Chuẩn Nhôm 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
245	Chuẩn Ni 1000ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Chai 500ml	1		
246	Chuẩn Nicarbazine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
259	Chuẩn Oxathiapirolin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
260	Chuẩn Oxaziclomefone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
261	Chuẩn Oxycarboxin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
262	Chuẩn Paeoniflorin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
263	Chuẩn Paraquat dichloride	Độ tinh khiết $\geq 75\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
264	Chuẩn Parathion-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
265	Chuẩn Pb 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
266	Chuẩn Penflufen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
267	Chuẩn Penoxsulam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 50mg	1		
268	Chuẩn Permethrin	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Lọ 250mg	2		
269	Chuẩn Phenmedipham	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
270	Chuẩn Phorate-oxon	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
283	Chuẩn Pirlimycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 1ml	1		
284	Chuẩn Platycodin D	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
285	Chuẩn Polyhexamethylenebiguanide hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100mg	1		
286	Chuẩn Procain Penicillin G	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
287	Chuẩn Profoxymidim	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
288	Chuẩn Promecarb	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
289	Chuẩn Propamocarb	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
290	Chuẩn Propaphos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
291	Chuẩn Propoxycarbazon	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
292	Chuẩn Propoxycarbazon-2-OH	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
293	Chuẩn Propylisulfuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
305	Chuẩn Pyrazolynate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		
306	Chuẩn Pyrazophos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
307	Chuẩn Pyrazosulfuron-ethyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
308	Chuẩn Pyrazoxyfen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
309	Chuẩn Pyribencarb	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		
310	Chuẩn Pyribenzoxim	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
311	Chuẩn Pyridaphenthion	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
312	Chuẩn Pyrifenox	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		
313	Chuẩn Pyrifluquinazon	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
314	Chuẩn Pyrifitalid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100 mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
328	Chuẩn Rutin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
329	Chuẩn Saflufenacil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
330	Chuẩn Saflufenacil Metabolite M800H11	Chuẩn có nồng độ 1000 µg/ml trong acetonitrile, có đạt theo ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 1ml	1		
331	Chuẩn Saflufenacil Metabolite M800H35	Độ tinh khiết $\geq 80\%$, có đạt theo ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
332	Chuẩn Salicin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	1		
333	Chuẩn Salinomycin	Độ tinh khiết $\geq 70\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
334	Chuẩn Sarafloxacin	Độ tinh khiết $\geq 80\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
335	Chuẩn Sb 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
336	Chuẩn Se 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Lọ 500mL	1		
337	Chuẩn Sebuthylazine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
338	Chuẩn Sethoxydim	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
339	Chuẩn Si 1000ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Chai 500ml	1		
340	Chuẩn Siduron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
354	Chuẩn Sulfentrazone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
355	Chuẩn Sulforaphane	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
356	Chuẩn Sulfosulfuron	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
357	Chuẩn Sulprofos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
358	Chuẩn Tanshinon IIA	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
359	Chuẩn Tebutam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
360	Chuẩn Tebuthiuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
361	Chuẩn Tecnazene	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250 mg	1		
362	Chuẩn Tefluthrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
363	Chuẩn Tefuryltrione	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 50mg	1		
364	Chuẩn Tembotrione	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
365	Chuẩn Temephos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
376	Chuẩn Tiafenacil	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
377	Chuẩn Tolpyralate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 25mg	1		
378	Chuẩn Topramezone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 50mg	1		
379	Chuẩn Tralkoxydim	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
380	Chuẩn Triasulfuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
381	Chuẩn Triazophos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
382	Chuẩn Trichlorfon	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250 mg	1		
383	Chuẩn Tridemorph	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 100mg	1		
384	Chuẩn Triethanolamine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 1ml	1		
385	Chuẩn Triflumezopyrim	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
398	Chuẩn Ziram	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 250mg	1		
399	Chuẩn Zn 1000ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ ICP, nồng độ 1000 mg/L			Chai 500ml	1		
400	Chủng <i>Bacillus cereus</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
401	Chủng <i>Bacillus subtilis</i> subsp <i>spizizenii</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
402	Chủng <i>Clostridium perfringens</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
403	Chủng <i>Enterococcus faecalis</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
404	Chủng <i>Escherichia coli</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
405	Chủng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
406	Chủng <i>Saccharomyces cerevisiae</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
407	Chủng <i>Salmonella enterica</i> Enteritidis	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
408	Chủng <i>Salmonella enterica</i> Typhimurium	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
409	Chủng <i>Staphylococcus aureus</i>	Chủng gốc đòi 0 hoặc 1. Được cấp quyền sản xuất RM/CRM cho mục đích thương mại			Chủng	1		
410	Citricoline sodium	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100mg	1		
411	Citral	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 5 mL	1		
412	Citric acid monohydrate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, độ hòa tan: 100 mg/mL nước, lượng nước $\leq 9\%$			Lọ 1kg	1		
413	Cộ sắc ký khí pha tĩnh dimethylpolysiloxane không phân cực	Pha tĩnh Pha 007-1 dimethylpolysiloxane không phân cực, kích thước 30m x 0,25mm x 0,25um, Khoảng nhiệt độ: -50°C đến 350°C			Cái	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		lưu giữ rộng nhất trong số các chất hấp thụ silica liên kết. Có khả năng lưu giữ cực kỳ cao đối với các hợp chất không phân cực.						
427	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ polymer 30 mg, thể tích 1 mL có thể dùng chiết xuất các hợp chất axit, bazơ và trung tính	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ Oasis HLB (chất hấp phụ pha đảo ngược polymer) 30 mg, thể tích 1 mL, cỡ hạt 30 µm, khoảng pH từ 0 - 14, có thể dùng chiết xuất các hợp chất axit, bazơ và trung tính			Hộp 100 cái	2		
428	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ polymer 60 mg, thể tích 3 mL có thể dùng chiết xuất các hợp chất axit, bazơ và trung tính	Cột chiết pha rắn chất hấp phụ Oasis HLB (chất hấp phụ pha đảo ngược polymer) 60 mg, thể tích 3 mL, cỡ hạt 30 µm, khoảng pH từ 0 - 14, có thể dùng chiết xuất các hợp chất axit, bazơ và trung tính			Hộp 100 cái	15		
429	Cột chiết phân tán pha rắn 2 mL có chứa than hoạt tính	Ống chiết pha rắn d-SPE, thể tích 2mL. Thành phần 50 mg PSA, 50 mg C18EC, 7,5 mg GCB, 150 mg MgSO4.			Hộp 100 cái	5		
430	Cột chiết vitamin B12 (Easi - extract vitamin B12 LGE)	Thế tích 10 ml, độ thu hồi 85-110% cho vitamin B12			Hộp 50 cột	100		
431	Cột Dionex IonPac AS11	Cấu trúc cột: PEEK, sức chứa cột: 45 µeq, Tốc độ dòng chảy: 1-3 mL/phút. Sử dụng với (Ứng dụng): Phân tích anion. Áp suất tối đa: 4000 psi (207 bar). Khả năng tương thích dung môi: pH từ 0 đến 14, tương thích 100% với các dung môi HPLC thông thường. Kích thước hạt: 13 µm. Pha tĩnh: IonPac AS11. Định dạng: Standard Bore, pH: 0-14 Thành phần nhựa: Ethylvinylbenzene/Divinylbenzene, chiều dài (Metric): 250 mm, đường kính (Metric): 4 mm			Cái	1		
432	Cột HiTrap Protein G	Kích thước 7 x 25 mm, thể tích 1 mL			Hộp 5 x 1 mL	2		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
440	Cột sắc ký BEH HILIC (150 mm x 4,6 mm; 3,5 µm)	Kích thước 150 mm x 4,6 mm; 3,5 µm; khoảng pH làm việc 1-9; áp suất tối đa 6000 psi (415 Bar); phù hợp với hệ thống UHPLC và UPLC			Cái	1		
441	Cột sắc ký C18 (2,1 x 100 mm, 1,7µm) và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp	Pha tĩnh C18, công nghệ hạt BEH, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 100 mm, kích thước hạt 1,7 µm, khoảng pH làm việc 1-12, bao gồm 1 tiền cột, giá cột			Cái	1		
442	Cột sắc ký C18 (2,1 x 150 mm, 1,7µm) và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp	Pha tĩnh C18, công nghệ hạt BEH, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 150 mm, kích thước hạt 1,7 µm, khoảng pH làm việc 1-12, bao gồm 1 tiền cột, giá cột			Hộp 1 cái	8		
443	Cột sắc ký C18 (2,1 x 150 mm, 3,5µm) và bộ bảo vệ cột	Pha tĩnh C18 công nghệ Eclipse plus, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 150 mm, kích thước hạt 3,5 µm, khoảng pH làm việc 2-9			Cái	10		
444	Cột sắc ký C18 (2,1 x 50 mm, 1,7µm) và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp	Pha tĩnh C18, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 50 mm, kích thước hạt 1,7 µm, khoảng pH làm việc 1-12 và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp			Cái	1		
445	Cột sắc ký C18 (4,6 x 100 mm, 2,5 µm) và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp	Pha tĩnh C18, đường kính trong 4,6 mm, chiều dài 100 mm, kích thước hạt 2,5 µm, khoảng pH làm việc 1-12 và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp			Cái	8		
446	Cột sắc ký C18 (5 µm x 4,6 mm x 250 mm), khoảng pH làm việc 1-12, phù hợp cho máy HPLC và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp	Công nghệ BEH, đường kính trong 4,6 mm, chiều dài 250 mm, kích thước hạt 5 µm, khoảng pH làm việc 1 - 12, áp suất tối đa 6000 psi (415 Bar), kèm bộ giá cột, 3 tiền cột và dây nối phù hợp			Bộ	12		
447	Cột sắc ký C18 (5 µm, 4,6 mm x 250 mm), khoảng pH làm việc 2-8 và bộ bảo vệ cột, giá cột phù hợp	Kích thước cột: chiều dài 250 mm, đường kính trong 4,6 mm, cỡ hạt 5 µm, cỡ hạt 100 Å; khoảng pH làm việc 2-8; áp suất tối đa 6000 psi (415 bar); tải lượng carbon: 16%, kèm bộ giá cột, 3 tiền cột và dây nối phù hợp			Bộ	3		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
456	Cột sắc ký Waters Symmetry C18 Column, 100Å, 3.5 µm, 3.0 mm X 150 mm và tiền cột tương ứng	Cột sắc ký C18 công nghệ symmetry, kích thước 3,5 µm, 3,0 mm x 150 mm và tiền cột tương ứng			Cái	1		
457	Cột SPE SCX	Cột chiết pha rắn trao đổi cation mạnh loại 500 mg, 3 mL, cỡ hạt 50 µm			Hộp 54 chiếc	20		
458	Crinamidine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	2		
459	Curcumin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 250mg	1		
460	Cuvet nhựa dùng một lần	Cuvet bằng nhựa, kích thước 12,5 x 12,5 x 45 mm; dung tích tối đa 4500 µL. Sử dụng cho máy đo quang phổ UV-Vis			Hộp 1000 cái	50		
461	Cyanocobalamin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 1g	2		
462	Cyclohexan	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Chai 500mL	30		
463	D-(-)-Glucosamine hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 25g	1		
464	Daidzein	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	1		
465	Daidzin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 20mg	2		
466	Dẫn xuất Accq-fluor (AccQ-Fluor Reagent Kit)	Bộ gồm 5 kit dùng cho phân tích acid amin, mỗi kit gồm 6 ml dung dịch phản ứng 2A, 3 mg thuốc thử, 4 ml dung dịch phản ứng 2B			Bộ	6		
467	Dansyl Chloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 5g	10		
468	Đầu cân 10 µL có lọc	Đầu tip có lọc 10µL, dài 31,78mm, giảm bám dính (Low retention) tiết trùng, hộp 96 cái, không RNase & Dnase, endotoxin, Low retention			Hộp 96 tip	50		
469	Đầu cân 1000µL có lọc	Đầu tip có lọc 1000µL, tiết trùng, hộp 96 cái, không DNase và RNase, Low retention loại siêu dài 102mm			Hộp 96 tip	50		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
480	Đĩa petri nhựa vô trùng	Đường kính: 90mm, làm từ vật liệu Crystal Polystyrene, độ phẳng tối ưu, dễ dàng mở nắp, 3 lỗ thông hơi, vô trùng.			Thùng 500 cặp	400		
481	Đĩa petrifilm kiểm nhanh nấm men -nấm mốc	Khuẩn lạc nấm men xanh, tròn, bờ đều, không tâm; Khuẩn lạc nấm mốc to, nhiều màu, bờ có rìa, có tâm; theo AOAC 2014.05			Gói 50 chiếc	40		
482	Diethyl ether	Độ tinh khiết $\geq 95\%$			Chai 500mL	600		
483	dimethyl dicarbonat	Độ tinh khiết $\geq 97\%$			Chai 100ml	1		
484	Dimethyl formamide	Độ tinh khiết $\geq 99\%$; hàm lượng nước $\leq 0,1\%$			Chai 2,5 lít	4		
485	Dimethyl Yellow	Độ tinh khiết $\geq 95\%$			Lọ 1g	1		
486	Dimethylsulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Chai 4 lít	24		
487	Cột phân tích đường	Cấu trúc cột: PEEK Sức chứa cột: 25 μ eq Sử dụng với (Ứng dụng): Phân tích carbohydrate Khả năng tương thích dung môi: pH từ 0 đến 14, lên đến 2% dung môi HPLC thông thường, chỉ dung dịch rửa giải axetat hoặc hydroxit Kích thước hạt: 10 μ m Thành phần nhựa: Chất nền đường kính 10 μ m (Polystyrene 2% liên kết chéo với Divinylbenzene) kết tụ với Latex chức năng hóa amoni bậc bốn MicroBead 500 nm (liên kết chéo 5%) Định dạng: Microbore pH: 0 đến 14 Chiều dài (Metric): 250 mm Đường kính (Metric): 2 mm			Cái	1		
488	Cột phân tích xơ GOS	Cấu trúc cột: PEEK Sức chứa cột: 65 μ eq Tốc độ dòng chảy: 0,5 mL/phút. Sử dụng với: Phân tích carbohydrate Sử dụng với (Thiết bị): CSRS			Cái	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
493	Dung dịch đệm Attune focusing fluid	Tinh khiết phân tích. Định dạng: Chất lỏng. Dòng sản phẩm: Attune. Để sử dụng với (Thiết bị): Attune Acoustic Focusing Cytometer. Thông số loại sản phẩm: Thuốc thử thiết yếu Attune			Chai 1 lít	5		
494	Dung dịch đệm Attune shutdown solution	Tinh khiết phân tích. Định dạng: Chất lỏng. Dòng sản phẩm: Attune. Để sử dụng với (Thiết bị): Attune Acoustic Focusing Cytometer. Thông số loại sản phẩm: dung dịch tắt máy Flow Cytometer.			Lọ 250mL	5		
495	Dung dịch đệm Attune wash solution	Tinh khiết phân tích. Định dạng: Chất lỏng. Dòng sản phẩm: Attune để sử dụng với (Thiết bị): Attune Acoustic Focusing Cytometer. Thông số loại sản phẩm: dung dịch rửa Flow Cytometer			Lọ 250mL	5		
496	Dung dịch PCR Master Mix (2X)	Thành phần: Enzyme Taq DNA polymerase (0,05 U / μ L), đệm phản ứng, 4 mM $MgCl_2$, và 0,4 mM của mỗi dNTP, 4 x 1,25 mL nước không chứa Nuclease			Hộp 200 phản ứng	3		
497	Enrofloxacin -D5	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, có đạt theo ISO/IEC 17025, ISO 17034 và hệ thống quản lý chất lượng đã đăng ký ISO 9001.			Lọ 10mg	1		
498	Enzyme Lipase	Enzyme Candida rugosa, Type VII, hoạt độ ≥ 700 unit/mg			Lọ 100g	2		
499	Enzyme α -amylase từ aspergillus oryzae	Dạng bột, hoạt độ enzyme ≥ 150 U/mg protein			Lọ 250000 units	1		
500	Epicatechin gallate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
501	Epigallocatechin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
502	Epigallocatechin gallate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20mg	1		
503	Ethyl acetate	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Chai 2,5 lít	24		
504	Ethyl maltol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 100mg	1		
505	Fibrinogen từ huyết tương bò	Loại I-S, 65-85% protein ($\geq 75\%$ protein), chuỗi α 63,5 kDa, chuỗi β 56 kDa, Chuỗi γ 47 kDa			Lọ 1g	5		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
521	Hesperidin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	1		
522	Hexamethyldisilazane	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Chai 100ml	2		
523	Hóa chất định danh CHCA	Sử dụng cho hệ thống VITEK MS, định danh vi sinh vật			Hộp 5 Lọ 0,5 mL	5		
524	Huyết tương đông khô thử Coagulase	Dùng làm thuốc thử để phát hiện sự có mặt của enzyme coagulase trong staphylococci			Hộp 6 Lọ	20		
525	Hydroxylamine	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Lọ 100g	1		
526	Inosine 5'-monophosphate disodium salt hydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 5g	1		
527	Insert thủy tinh thể tích 300 μ L, chân đế bằng nhựa	Thẻ tích 300 μ L, kích thước 6 x 29 mm, có chân đế bằng nhựa			Hộp 100 cái	20		
528	Isooctane	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Chai 500mL	50		
529	Isorhamnetin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 20mg	2		
530	Isosilybin A+B	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	2		
531	Kaempferol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	1		
532	Kali iodide	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Hộp 1 kg	1		
533	Kháng huyết thanh H	Lọ chứa kháng huyết thanh Salmonella H Polyvalent Pha 1 và 2 Salmonella typhimurium 4,5,12:i:1, 2 NCTC 3048: phản ứng kết tủa Hafnia alvei NCTC 8535: âm tính			Lọ 2ml	3		
534	Kháng huyết thanh O	Lọ chứa kháng huyết thanh Salmonella Polyvalent O A-S, Salmonella typhimurium 4,5,12:i:1, 2 NCTC 3048: phản ứng kết tủa Hafnia alvei NCTC 8535: âm tính			Lọ 2ml	3		
535	Kháng huyết thanh Vibrio Cholerae Antiserum Poly	Lọ chứa kháng huyết thanh Vibrio Cholerae O1 Đa trị			Lọ 2ml	1		
536	Khẩu trang bảo hộ lọc bụi lọc khuẩn	Bảo vệ đường hô hấp chống lại bụi sương mù và khói bụi. Đạt tiêu chuẩn NIOSH N95: Hiệu quả			Hộp 1 cái	70		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
551	L-Cysteine	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Lọ 100 mg	1		
552	L-Cysteine	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Lọ 100mg	1		
553	L-Glutathione reduced	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 1g	1		
554	Live/dead BACLight Bacterial Viability and Counting Kit	Bộ kit đếm và xác định khả năng sống của vi khuẩn, bước sóng SYTO 9: 485/498 nm, Propidium iodide (PI): 535/617 nm			Bộ 100 phản ứng	2		
555	Liver veal agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Liver infusion from 50g; 9g; Veal infusion from 500g; 6,4g; Proteose Peptone 20g; Gelatin 20g; Soluble Starch 10g; Isoelectric Casein 2g; Dextrose 5g; Neopeptone 1,3g; Tryptone 1,3g; Sodium Chloride 5g; Sodium Nitrate 2g; Agar 15g			Hộp 500g	3		
556	Lọ vial 2 ml và nắp	Vật liệu thủy tinh kích thước 12x32mm, có chia vạch, nắp xoáy kích thước 12mm và septum bằng vật liệu PTFE/silicone			Hộp 100 cái	75		
557	L-Ornithine L-Aspartate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 5g	1		
558	Luminaris HiGreen qPCR master mix (2X)	Để sử dụng với thiết bị: BioRad CFX96. Dòng sản phẩm: Luminaris Loại mẫu: DNA, dsDNA Nồng độ: 2X. Phương pháp phát hiện: SYBR Dye sử dụng với (ứng dụng): Realtime PCR, qPCR Enzyme. Polymerase: Taq DNA Polymerase. Thông số loại sản phẩm: qPCR Master Mix, chứa Hot Start Taq DNA Polymerase, UDG, dNTPs (với dUTP) và SYBR Green			Lọ 250 phản ứng	10		
559	Luminaris Probe qPCR master mix (2X)	Nồng độ: 2X, enzyme polymerase: Taq DNA Polymerase, Mức độ chính xác: gấp 2 lần so với Taq thường, phù hợp cho phản ứng qPCR phát hiện biểu hiện gen Phương pháp phát hiện: SYBR Green. Hiệu suất với trình tự giàu GC: cao, dùng cho 250 phản ứng Loại mẫu: DNA sợi đôi (dsDNA)			Lọ 1,25mL	5		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
573	Methanol	Tinh khiết phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Cặn sau bay hơi $\leq 0,001\%$; Nước $\leq 0,01\%$			Chai 500mL	1000		
574	Methanol dùng cho phân tích	Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$, cặn còn lại sau bay hơi $\leq 2,0$ mg/l, hàm lượng nước $\leq 0,02\%$, độ axit $\leq 0,0002$ meq/g, độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g. Được lọc qua màng lọc 0,2 μm			Chai 4 lít	394		
575	Methyl tert-butyl ether	Thích hợp dùng cho HPLC. Độ tinh khiết $\geq 99\%$, cặn sau bay hơi ≤ 10 ppm, áp suất hơi 268mbar ở 20°C, hàm lượng nước $\leq 0,05\%$, tỷ trọng 0,740 g/cm ³			Chai 4 lít	5		
576	Methylcobalamin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 50mg	1		
577	Methylsulfonylmethane (MSM)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100mg	1		
578	MicroAmp Fast Reaction Tube	Được làm từ polypropylene, không màu (optical), không chứa DNA/RNase. Mỗi dải gồm 8 ống, thích hợp cho 96 giếng, dung tích làm việc 0,1 mL (dung tích tổng 0,15 mL). Thiết kế tối ưu cho các hệ thống PCR nhanh (fast cycling) và phù hợp với máy PCR hoặc real-time PCR, đảm bảo độ tương thích cao và chính xác trong các phản ứng sinh học phân tử.			Hộp 125 strips (8tube/strip)	8		
579	MicroAmp optical 8cap strip	Nắp ống làm từ polypropylene, không màu (optical), dung tích 0,2 mL, nắp phẳng trong suốt không chứa DNA/RNase, phù hợp với các hệ thống PCR hoặc real-time PCR, sử dụng cho giếng 48 hoặc 96. Thiết kế hỗ trợ phản ứng nhanh, đảm bảo độ chính xác và hiệu quả trong các ứng dụng sinh học phân tử.			Hộp 300strip (8tubes/strip)	5		
580	Micropipet loại 100-1000 μL	Thế tích 100-1000 μL , piston được làm từ chất liệu forttron siêu nhẹ, chịu được tia UV, nhiệt độ, hóa chất tẩy rửa, nấm mốc, mài mòn, bề ngoài được phủ bằng vật liệu purified polypropylene (PP), polycarbonat (PC), polyetherimide (PEI),			cái	10		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
585	Môi trường Lauryl sulfat broth	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pancreatic Digest of Casein 20,0 g. Lactose 5,0 g. Dipotassium Phosphate 2,75 g. Monopotassium Phosphate 2,75 g. Sodium Chloride 5,0 g. Sodium Lauryl Sulfate 0,1 g. Enterococcus faecalis ATCC 29212: ức chế hoàn toàn. Enterobacter aerogenes ATCC 13048: phát triển tốt. Escherichia coli ATCC 25922: phát triển tốt. Proteus mirabilis ATCC12453: phát triển tốt.			Hộp 500g	5		
586	Môi trường Muller Kauffmann Tetrathionate Broth	Thành phần cho 1 lít môi trường: Beef Extract: 5,0 g; Peptone 10,0 g; Sodium Chloride 3,0 g; Calcium Carbonate 45,0 g; Sodium Thiosulfate (anhydrous) 38,1 g; Oxgall 4,7 g; Escherichia coli ATCC 25922: không mọc hoặc mọc yếu – Proteus vulgaris ATCC 13315 : không mọc hoặc mọc yếu – Salmonella enterica subsp. - Salmonella enterica serotype - Salmonella Typhimurium ATCC 14028 - Salmonella senftenberg NCTC 10384: phát triển tốt			Hộp 500g	2		
587	Môi trường RV broth	Thành phần cho 1 lít môi trường: Pancreatic Digest of Casein 4,54 g; Sodium Chloride 7,2g; Monopotassium Phosphate 1,45 g; Magnesium Chloride (anhydrous) 13,4 g; Malachite Green Oxalate 36,0 mg. Chất lượng: Escherichia coli ATCC 25922 - Proteus mirabilis ATCC 9240: ức chế rõ rệt. Salmonella enterica subsp. enterica serotype Enteritidis ATCC13076 - Salmonella enterica subsp. enterica serotype Typhimurium ATCC 14028: mọc tốt			Hộp 500g	8		
588	Morindone/Morindin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 10mg	1		
589	Muối natri 1-heptansulfonat	Độ tinh khiết $\geq 98\%$			Lọ 100g	6		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
606	n-Hexan dùng cho GC	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, độ acid $\leq 0,0002$ meq/g, độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g, chất thơm (benzene) $\leq 0,01\%$, hàm lượng nước $\leq 0,005\%$			Chai 2,5 lít	28		
607	Nội chuẩn 13C-LABELED PCB MIXTURE-A PCBs-77/81/123/126/169/180 1 UG/ML IN NONANE	Hỗn hợp nội chuẩn nồng độ 1 $\mu\text{g/mL}$ pha trong nonane bao gồm: 13C-LABELED PCB của PCBs-77/81/123/126/169/180			Lọ 3 mL	1		
608	Oil Orange SS	Độ tinh khiết $\geq 95\%$			Lọ 50mg	1		
609	Ống chuẩn H2SO4 0.1N	Nồng độ 0,1N			Ống	10		
610	Ống chuẩn iod	Nồng độ 0,1N			Ống	6		
611	Ống chuẩn kali permanganat 0.1N	Nồng độ 0,1N			Ống	10		
612	Ống chuẩn natri thiosulfate	Nồng độ 0,1N			Ống	20		
613	Ống eppendorf 1,5 mL	Ống nhựa polypropylen, không màu, Chịu được ly tâm 25000 RCF			Túi 500 cái	10		
614	Ống eppendorf 2 mL	Ống nhựa polypropylen, không màu, chịu được ly tâm 18000 RCF. Điểm chia độ chính xác: 0,5ml, 1,0ml, 1,5ml và 2ml, Mặt phẳng và vùng viết ở bên cạnh ống dễ dán nhãn			Túi 500 cái	210		
615	Ống fancel 15 mL	Ống ly tâm bằng nhựa polypropylene cấp y tế, chịu lực y tâm tối đa 12500xg, phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, Không có RNase/DNase, Không gây sốt, vô trùng, đường kính ngoài khoảng 17,5mm, chiều dài 118,5 mm			Túi 50 chiếc	740		
616	Ống fancel 50 mL	Ống ly tâm bằng nhựa polypropylene cấp y tế, chịu lực ly tâm tối đa 17000xg, phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, Không có RNase/DNase, Không gây sốt, vô trùng, đường kính ngoài khoảng 29,1 mm, chiều dài khoảng 114,4mm			Túi 25 chiếc	2185		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
634	Quần áo bảo hộ	Chống các hóa chất dạng lỏng và rắn, các bụi dạng hạt ($\geq 0,5$ micron) như amiang, thủy tinh, bụi chì từ kim loại nặng, sơn, bụi xi măng, cỡ XL			Bộ	100		
635	rac Biotin-d4	Độ tinh khiết đồng vị $\geq 99\%$			Lọ 1mg	5		
636	Safranal	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 5g	1		
637	Sakazakii agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone 6g; sodium chloride 5g; bile salt mixture 1,5g; 5-bromo- 4-chloro-3-indolyl- α -D-glucopyranoside 0,1g; agar agar 12g; Kiểm soát chất lượng: Cronobacter sakazakii ATCC 29544; khuẩn lạc màu ngọc lam; Cronobacter sakazakii ATCC 29004; khuẩn lạc màu ngọc lam; Enterobacter cloacae ATCC 13047 (WDCM 00083); khuẩn lạc màu trắng sữa; Proteus mirabilis ATCC 29906 (WDCM 00023); khuẩn lạc màu trắng sữa; Escherichia coli ATCC 11775 (WDCM 00090); khuẩn lạc màu trắng sữa- Độ thu hồi Cronobacter sakazakii ATCC 29544/ATCC 29004: $\geq 70\%$			Hộp 500g	3		
638	SeqStudio Cathode buffer container	Dung dịch đệm cathode cho hệ thống SeqStudio, thuộc dòng sản phẩm SeqStudio			Bộ 4 hộp	2		
639	Silybin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100 mg	1		
640	Silychristin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	2		
641	Silydianin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 20 mg	2		
642	Skim milk powder	nguồn gốc sinh học từ sữa bò, ở dạng rắn, chất lượng cấp độ 200, thích hợp sử dụng trong vi sinh và kiểm nghiệm vi sinh vật gây bệnh. Sản phẩm có độ pH từ 6-8 (ở 20 °C, nồng độ 20 g/L trong nước), độ tan cao (700 g/L), khối lượng riêng 500 kg/m ³ . Đóng gói 500 g mỗi gói, có hạn			Lọ 50g	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
652	TCBS	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast extract 5g; Bacteriological peptone 10g; Sodium thiosulphate 10g; Sodium citrate 10g; Ox Bile 8g; Sucrose 20g; Sodium chloride 10g; Ferric citrate 1g; Bromothymol blue 0,04g; Thymol blue 0,04g; Agar 14g			Hộp 500g	2		
653	Tetrahydrofuran	Độ tinh khiết $\geq 99\%$			Chai 4 lít	8		
654	Thạch Agarose	Tiêu chuẩn: Liên kết DNA/RNA thấp, không chứa DNase and RNase			Lọ 100g	2		
655	Thạch ALOA (Chromocult Listeria agar)	Thành phần trong 1 lít môi trường: Meat peptone 18g; Casein enzymic hydrolysate 6g; Yeast extract 10g; Sodium pyruvate 2g; Glucose 2g; Magnesium glycerophosphate 1g; Magnesium sulphate 0,5g; Sodium chloride 5g; Lithium 10g; Na ₂ HPO ₄ , anhydrous 2,5g; 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl- β -D Glucopyranoside 0,05g; Agar 13g; Listeria monocytogenes ATCC 35152: khuẩn lạc màu xanh có quầng; Listeria innocua ATCC 33090: khuẩn lạc xanh, không có quầng; Escherichia coli ATCC 25922: ức chế hoàn toàn			Hộp 500g	15		
656	Thạch Baird Parker	Thành phần cho 1 lít môi trường: PTryptone 10,0g, 'Lab-Lemco' powder 5,0g, Yeast extract 1,0g, Sodium pyruvate 10g, Glycine 12g, Lithium chloride 5g, Agar 20g; Staphylococcus aureus ATCC 25923 *, Staphylococcus aureus ATCC 6538 *: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu đen, sáng bóng với các vùng màu trắng và trong. Staphylococcus epidermidis ATCC 1222 * Không mọc hoặc khuẩn lạc màu đen ppt-1mm, không có vùng tủa. Staphylococcus saprophyticus ATCC 15305 : khuẩn lạc màu đen 0,5-2mm, không có vùng tủa. Escherichia coli			Hộp 500g	48		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
661	Thạch TBX	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptone 20,0g, Bile Salts No. 3 1,5 g, Agar 15,0, X-glucuronide 0,075g. Màu sắc khuẩn lạc: E. coli atcc 25922/Escherichia coli NCTC 13216: khuẩn lạc xanh nhạt-xanh đậm; Citrobacter freundii ATCC 43864: Khuẩn lạc màu trắng-màu be. Ức chế hoàn toàn: Enterococcus faecalis ATCC 29212* WDCM 00087			Hộp 500g	40		
662	Thạch TOS-propionate agar medium	Thành phần trong 1 lít môi trường: agar 15g, ammonium sulfate 3g, casein enzymic hydrolysate 10g, L-cysteine hydrochloride, monohydrate 0,5g, dipotassium hydrogen phosphate 4,8g, Galactooligosaccharide 10g, magnesium sulfate heptahydrate 0,2g, Potassium dihydrogen phosphate 3g, sodium propionate 15g, yeast extract 1g			Hộp 500g	5		
663	Thạch TTC agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Lactose 20g; peptone 10g; yeast extract 6g; meat extract 5g; bromothymol blue 0,05g; Tergitol 7 0,1g; agar-agar 12,7g. Kiểm soát chất lượng: Escherichia coli ATCC 25922/Citrobacter freundii ATCC 8090: mọc tốt, khuẩn lạc nâu vàng đến màu cam; Bacillus cereus ATCC 11778: không mọc			Hộp 500g	30		
664	Thạch VRB (Violet Red Bile Lactose agar)	Thành phần trong 1 lít môi trường: Enzymatic Digest of Animal Tissues 7g; Yeast Extract 3g; Bile Salts 1.5g; NaCl 5g; Lactose 10g; Neutral Red 0.03g; Crystal Violet 0.002g; Agar 12-18g; Escherichia coli ATCC 8739/ATCC25922, Enterobacter cloacae ATCC 13047: khuẩn lạc màu đỏ tía, không có quang; Enterococcus faecalis ATCC 19433/ATCC 29212: ức chế hoàn toàn; Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853: khuẩn lạc không màu đến màu be.			Hộp 500g	50		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
674	Tiền cột cho cột phân tích acid hữu cơ	Tiền cột phù hợp với cột phân tích acid hữu cơ			Cái	1		
675	Tiền cột Dionex IonPac AS11	Cấu trúc cột: PEEK, sức chứa cột: 9 μ eq, sử dụng với (ứng dụng): Phân tích anion. Khả năng tương thích dung môi: pH từ 0 đến 14, tương thích 100% với các dung môi HPLC thông thường. Kích thước hạt: 13 μ m, pha tĩnh: IonPac AG11, định dạng: Standard Bore, pH: 0-14, chiều dài (Metric): 50 mm, đường kính (Metric): 4 mm			Cái	1		
676	Titriplex III (EDTA)	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, pH 4-5, hàm lượng chất không tan $\leq 0,003\%$, hàm lượng $SO_4 \leq 0,01\%$, hàm lượng $Cl^- \leq 0,004\%$, hàm lượng $CN \leq 0,001\%$, hàm lượng kim loại nặng $\leq 0,0005\%$, hàm lượng đồng $\leq 0,0001\%$, hàm lượng sắt $\leq 0,0005\%$, hàm lượng chì $\leq 0,001\%$, Nitritotriacetic acid (HPLC) $\leq 0,05\%$, thất thoát khi nung: 8,7-11,4%			Chai 500g	4		
677	TopPURE Food DNA Extraction Kit	Tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485 cho phép thu nhận DNA/RNA chất lượng cao. Sử dụng được cho tách chiết DNA từ các mẫu thực phẩm thô, thực phẩm đã qua chế biến, thức ăn chăn nuôi, các loại hạt,... Lượng mẫu đầu vào: 200 mg mẫu được đồng nhất, Thời gian tách chiết: 25 phút, Độ tinh sạch cao: $A260/A280 = 1.7 - 2.2$. Thành phần gồm : FLB Buffer, PRB Buffer, WB2 Buffer, EB Buffer, Ethanol, Cột Silica, Tube 1.5 ml, Proteinase K, FTC Buffer			Hộp 50 test	8		
678	Torch (Đuốc plasma cho ICP-OES)	Đuốc thạch anh sử dụng cho ICP-OES (Perkin Elmer)			Chiếc	1		
679	Trans-Resveratrol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 100mg	1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Mã hàng hóa	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
690	Vitamin A acetate	Độ tinh khiết $\geq 94.5\%$			Lọ 100mg	1		
691	Vitamin A palmitate	Độ tinh khiết $\geq 91\%$			Lọ 150mg	1		
692	VRBG (Violet Red Bile Glucose) agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast Extract: 3,0 g; Pancreatic Digest of Gelatin: 7,0 g; Bile Salts No. 3: 1,5 g; Glucose: 10,0 g; Sodium Chloride: 5,0 g; Neutral Red: 0,03 g; Crystal Violet: 2,0 mg; Agar: 15,0 g; Acinetobacter baumannii ATCC 19606: Staphylococcus aureus ATCC 25923: Khuẩn lạc không màu đến màu đỏ, không có kết tủa muối mật; Escherichia coli ATCC 25922/ Salmonella enterica subsp. enterica serotype Typhimurium ATCC 14028: Khuẩn lạc màu đỏ đến tím, có kết tủa muối mật			Hộp 500g	30		
693	Wijs solution	Nồng độ trong khoảng 0,0994-0,1006 mol/L			Lọ 2,5 lít	8		
694	Z-L-Lys-Onp hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 98\%$, độ quay cực riêng (20/D c=1 trong DMF ở 24°C): -25,6 đến -23,6, hàm lượng Carbon: 53,5 - 56,2 %, hàm lượng Nito: 9,3 - 9,9 %			Lọ 1g	5		
695	α -Amylase HR Reagent	200 phép thử trên kit, bộ kit chứa 4 vials chứa p-nitrophenyl α -D-maltoheptaoside (bị chặn) cộng với α -glucosidase chịu nhiệt. Thực hiện xét nghiệm ở nhiệt độ lên đến 60°C và trong phạm vi pH 5,2-7,5.			Bộ	10		
696	β -Lactoglobulin from bovine milk	Độ tinh khiết $\geq 90\%$			Lọ 250mg	1		